

**CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**QUÝ I - NĂM 2026**

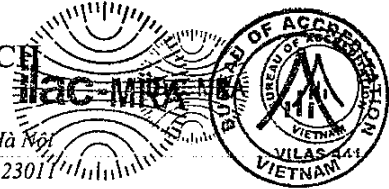
**Phú Thọ, tháng 03 năm 2026**



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH  
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 00868/2026/PKQ (26/05.04-0290)

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam		
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	24/02/2026		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Đoàn Thị Thu Trang	Nguyễn Lê Vy		

**6. Kết quả như sau:**

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khí thải buồng phun sơn Bumper tại xưởng Sơn (KT01) (Tọa độ X: 2348588.75 & Y: 573814.81)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573814.81					
				E: 2348588.75					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm <sup>3</sup> /h	20.487	20.289	19.790	20.189	-	
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm <sup>3</sup>	0,82	0,54	0,49	0,62	128	
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	12,1	13,4	11,8	12,4	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	26,4	31,0	29,6	29,0	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	117,7	121,4	111,6	116,9	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	32,5	38,4	33,6	34,8	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	19,1	23,4	22,3	21,6	-	870



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.  
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khí thải buồng phun sơn Topcoat tại xưởng Sơn (KT02) (Tọa độ X: 2348576.61 & Y: 573849.46)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573849.46				Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
				E: 2348576.61					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm <sup>3</sup> /h	48.758	49.269	48.544	48.857	-	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm <sup>3</sup>	2,37	1,35	1,62	1,78	128	-
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	9,7	10,7	6,8	9,0	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	29,9	32,2	24,7	28,9	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	29,6	32,1	20,2	27,3	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	4,6	9,4	8,1	7,3	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	49,3	53,0	39,6	47,3	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	23,1	26,0	19,2	22,8	-	870

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (\*): K<sub>p</sub> = 0,8 (với P > 100.000 m<sup>3</sup>/h); K<sub>v</sub> = 0,8 (Phân vùng, khu vực loại 2);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Trần Thị Liễu*

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



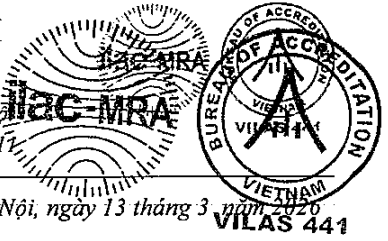
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

# TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223017



Số: 00892/2026/PKQ (26/05.05-0289-NT-1)

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam		
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	03/03/2026		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thắng	Nguyễn Hoàng Hiệp	
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
		Nguyễn Văn Trang	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang
				Nguyễn Thị Thanh Hải

### 6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	26.289/248 /NT/0758	QCVN 40:2025/BTNMT
					Giá trị giới hạn cho phép cột A, F ≤ 2000 m <sup>3</sup> /ngày*
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	≤ 50
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6,89	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 <sup>(b)</sup>	≤ 40
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	22,5	≤ 65
5	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	≤ 40
6	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,05
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	≤ 0,001
8	Chì (Pb)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 <sup>(b)</sup>	≤ 0,1
9	Cadmi (Cd)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	≤ 0,02
10	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 <sup>(b)</sup>	≤ 1,0
11	Niken (Ni)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,027	≤ 0,1
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,115	≤ 2,0
13	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 <sup>(b)</sup>	≤ 2,0
14	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	≤ 0,2
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	≤ 1,0
16	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	≤ 1,0

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	26.289/248 /NT/0758	QCVN 40:2025/BTNMT
					Giá trị giới hạn cho phép cột A, F ≤ 2000 m <sup>3</sup> /ngày*
17	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F .B&C:2023	mg/L	0,33	≤ 3,0
18	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	≤ 5,0
19	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 <sup>(b)</sup>	≤ 20
20	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	≤ 2,0 <sup>(a)</sup>
21	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	TCVN 6194:1996	mg/L	47,0	≤ 500
22	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	≤ 1,0
23	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	280	≤ 3.000

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ;
- (\*): Cột A: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- (a) Nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ);
- (b) Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 26.289/248/NT/0758: Bể chứa nước thải sau xử lý (NT01) (Tọa độ X: 2348377 & Y: 573827) (N: 573827, E: 2348377).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Trần Thị Liễu*

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ